

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/2023/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức phân bổ kinh phí cho công tác xây dựng
và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; mức chi đảm bảo
cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hoá văn bản
quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh
phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp
luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán,
quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công
tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán
kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ
thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;*

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức phân bổ kinh phí cho công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mức phân bổ kinh phí cho công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

1. Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân được ban hành mới hoặc thay thế

a) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân:

Cấp tỉnh: 30.000.000 đồng/văn bản;

Cấp huyện: 12.000.000 đồng/văn bản;

Cấp xã: 8.000.000 đồng/văn bản.

b) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân:

Cấp tỉnh: 20.000.000 đồng/văn bản;

Cấp huyện: 8.000.000 đồng/văn bản;

Cấp xã: 6.500.000 đồng/văn bản.

2. Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân sửa đổi, bổ sung một số điều:

a) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân:

Cấp tỉnh: 24.000.000 đồng/văn bản;

Cấp huyện: 9.500.000 đồng/văn bản;

Cấp xã: 6.500.000 đồng/văn bản.

b) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân:

Cấp tỉnh: 16.000.000 đồng/văn bản;

Cấp huyện: 6.500.000 đồng/văn bản;

Cấp xã: 5.000.0000 đồng/văn bản.

Điều 2. Kinh phí cho hoạt động thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm cả nội dung hợp, nhận xét, báo cáo và các công việc khác liên quan đến công tác thẩm định) trong mức phân bổ kinh phí tại Điều 1 Nghị quyết này và được cấp cho cơ quan thẩm định, thẩm tra, cụ thể như sau:

1. Kinh phí thẩm định, thẩm tra theo quy định của pháp luật đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 3.700.000 đồng.

2. Kinh phí thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Kinh phí thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới: 2.000.000 đồng;

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung: 1.500.000 đồng.

b) Kinh phí thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mới: 2.000.000 đồng;

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung: 1.500.000 đồng.

Điều 3. Mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí kiểm tra xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm thực hiện và được tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

2. Căn cứ mức phân bổ, kinh phí được giao tại Điều 1, Điều 2 Nghị quyết này và các nội dung chi, mức chi quy định tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trên cơ sở nhiệm vụ được giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định chi cho từng nội dung công việc.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định định mức phân bổ kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Ninh Bình./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Ban Thường vụ các Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Website Chính phủ;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Tuất



Phụ lục

**MỘT SỐ MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ
RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Nghị quyết số 106/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đơn vị tính: đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan kiểm tra				
a	Chủ trì cuộc họp	Người/buổi	150.000	100.000	70.000
b	Các thành viên tham dự	Người/buổi	100.000	70.000	50.000
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (có văn bản được xin ý kiến)	01 báo cáo/01 văn bản	1.500.000	1.200.000	1.000.000
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản (gồm cả báo cáo tổng hợp và báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương)				
a	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, theo ngành, lĩnh vực; Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (05 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; Báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản				
-	Báo cáo của UBND tỉnh (hoặc của Sở Tư pháp thực hiện theo văn bản giao việc của UBND tỉnh)	01 báo cáo	7.000.000		
-	Báo cáo của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập	01 báo cáo	3.000.000		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đơn vị tính: đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
-	UBND cấp huyện (hoặc của Phòng Tư pháp thực hiện theo văn bản giao việc của UBND huyện)			3.000.000	
-	Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện; Báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập	01 báo cáo		1.500.000	
-	Báo cáo của UBND cấp xã				1.500.000
b	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp	01 báo cáo	400.000	320.000	250.000
4	Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp)	01 lần chỉnh lý	900.000	700.000	550.000
5	Chi kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP				
a	Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật	01 văn bản	250.000	200.000	150.000
b	Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật	01 văn bản	500.000	400.000	300.000
6	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội	01 văn bản	200.000	150.000	100.000
7	Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản				
a	Mức chi chung	01 văn bản	300.000	250.000	200.000
b	Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp	01 văn bản	600.000	500.000	400.000
8	Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	250.000	200.000	150.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đơn vị tính: đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
9	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	01 văn bản	150.000	120.000	100.000
10	Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản				
a	Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra văn bản; rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	150.000	100.000	80.000
b	Chi phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn (khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản quy phạm pháp luật đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo)	01 tài liệu (01 văn bản)	70.000	50.000	40.000